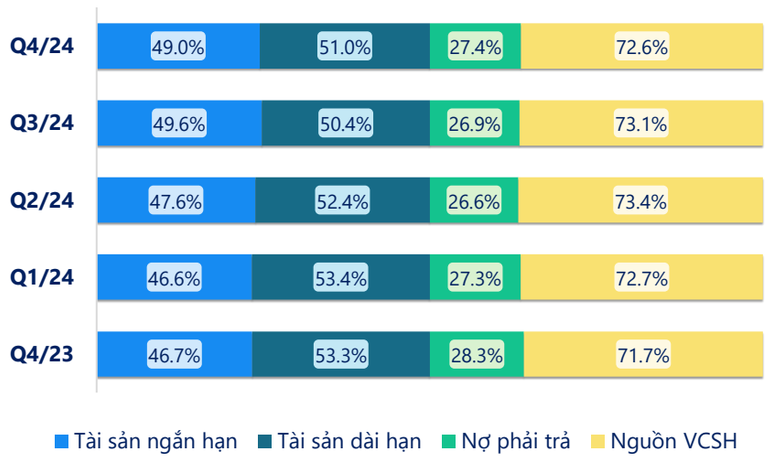
FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,419
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,082
SL cổ phiếu LH	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,965
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,371
P/E	12.1
EPS	3,217

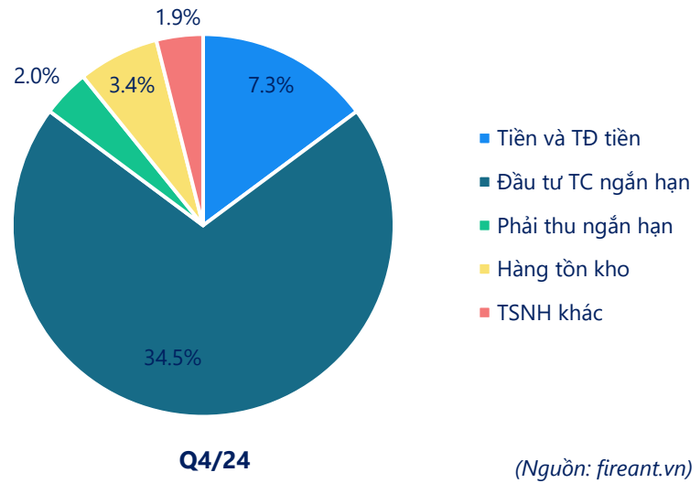
	YTD	1T	3T	6T
DPR	3.2%	-5.0%	-8.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



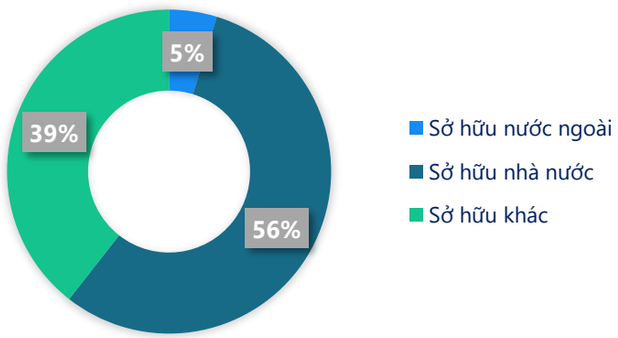
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



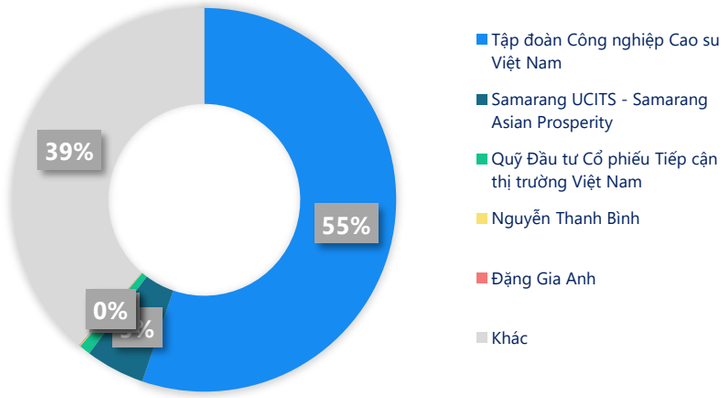
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



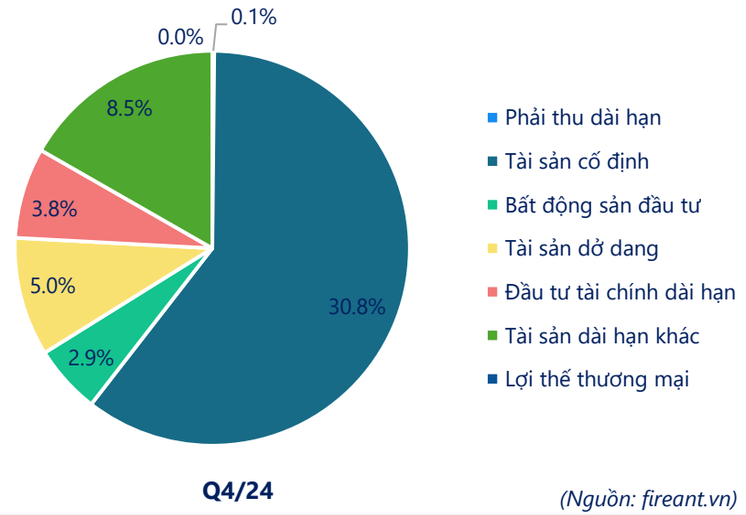
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

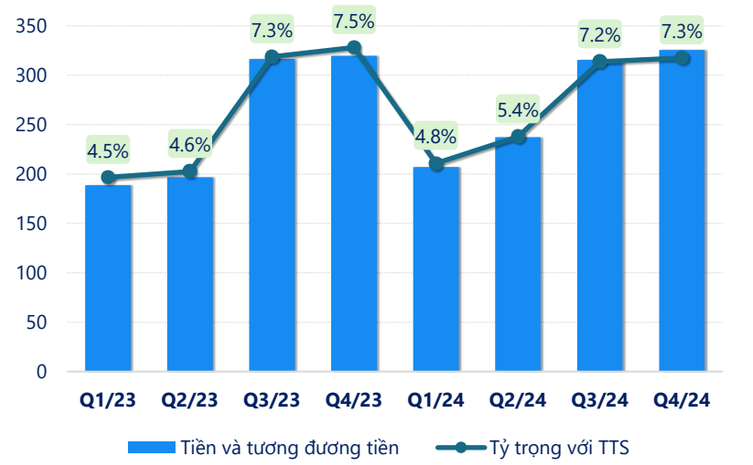


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

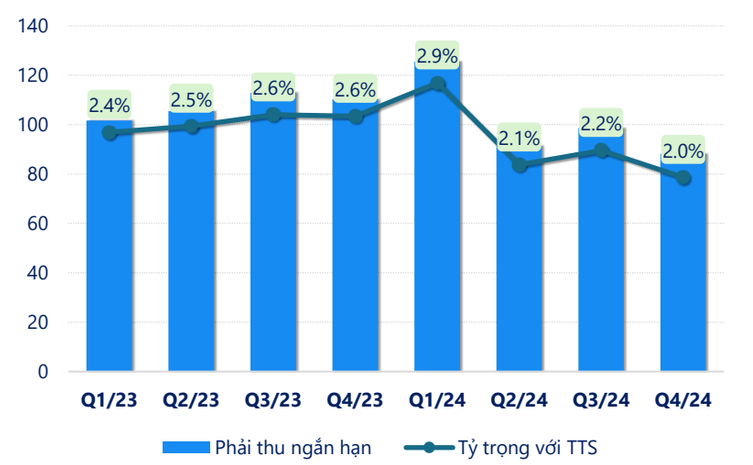
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Tiền và tương đương tiền



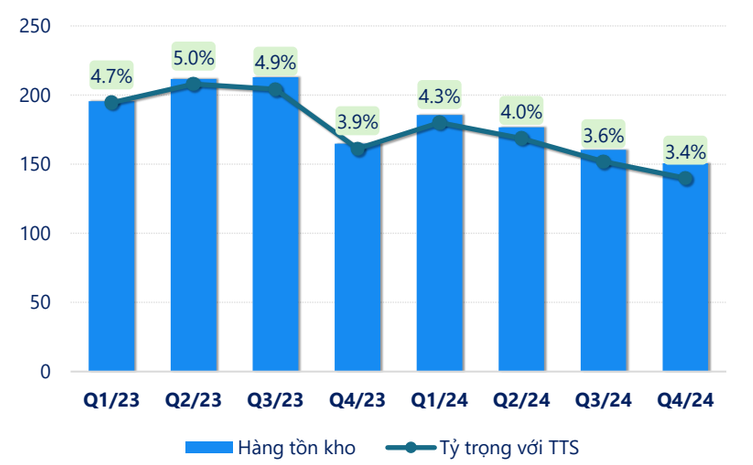
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



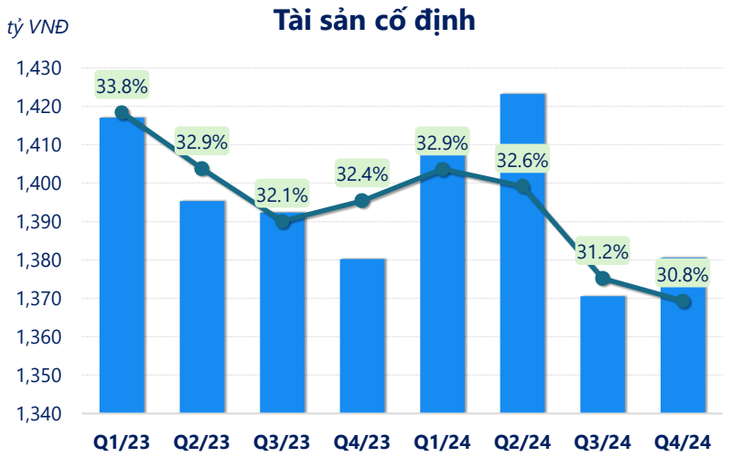
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



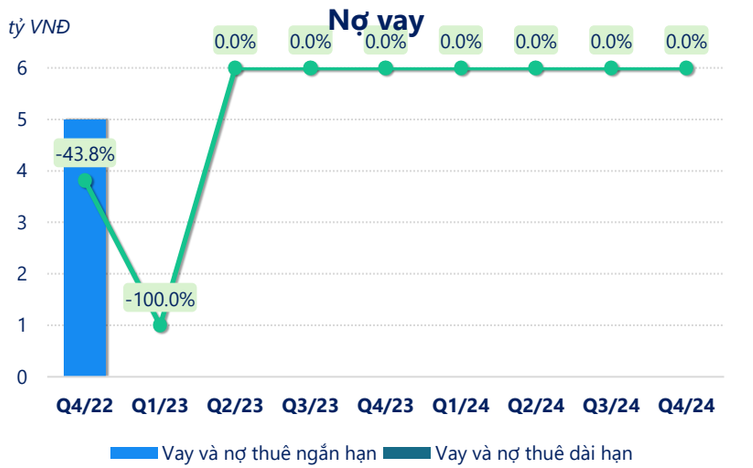
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



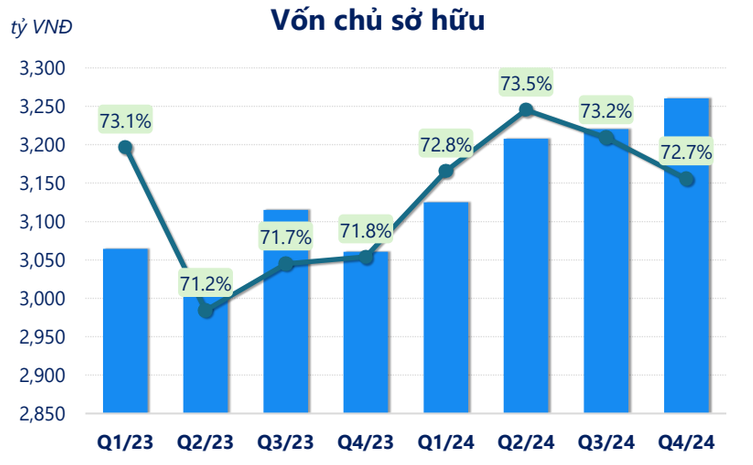
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

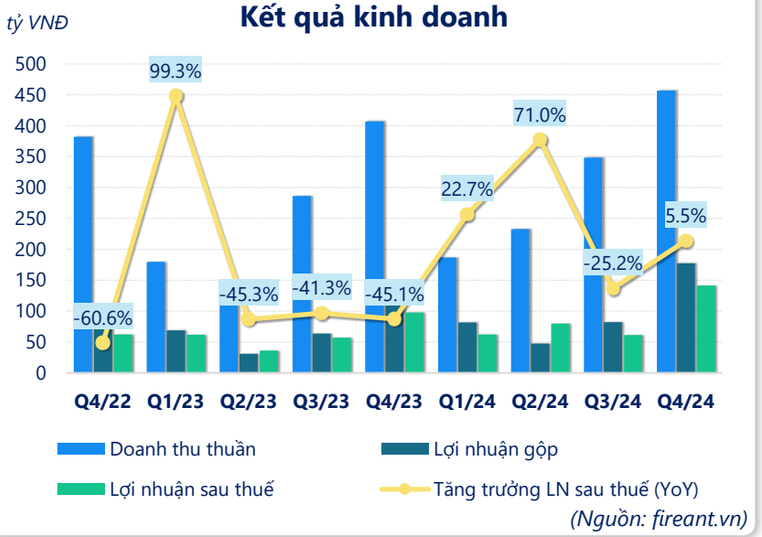


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

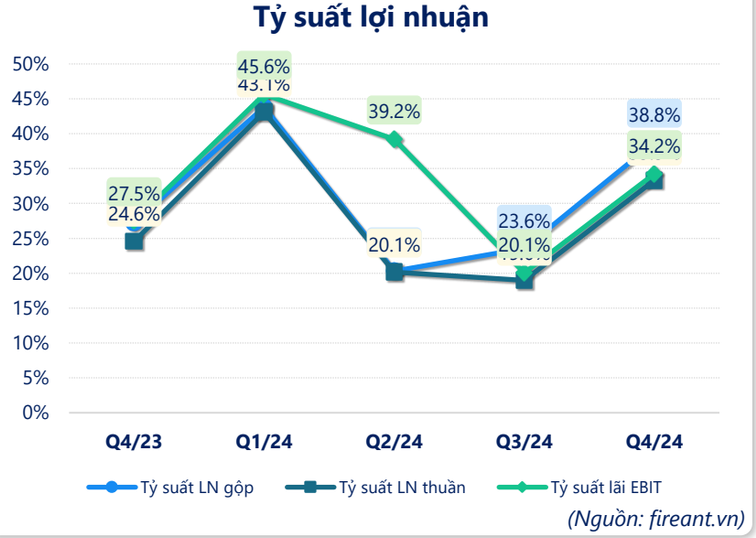
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Kết quả kinh doanh



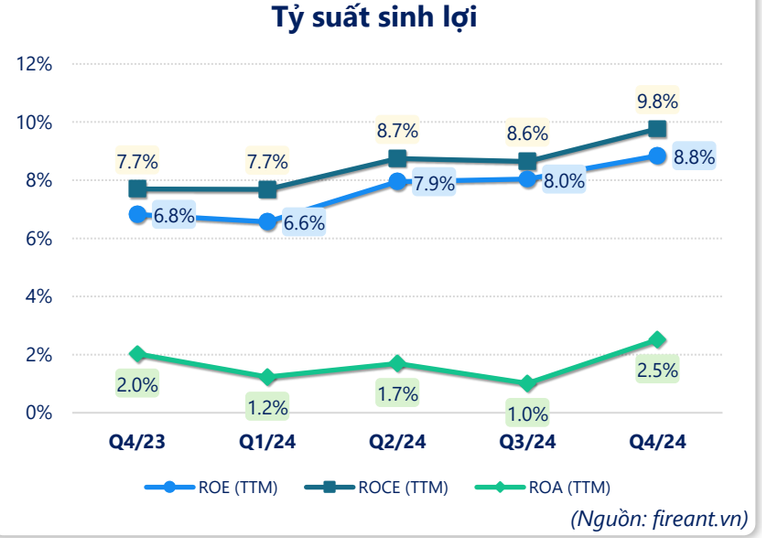
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



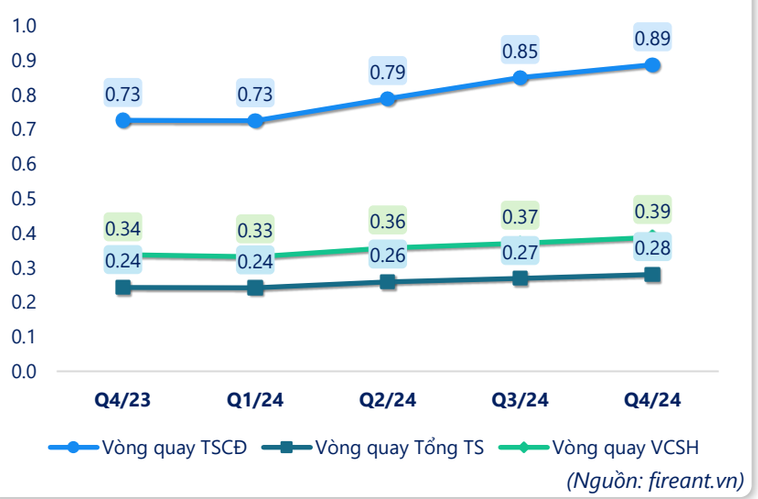
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



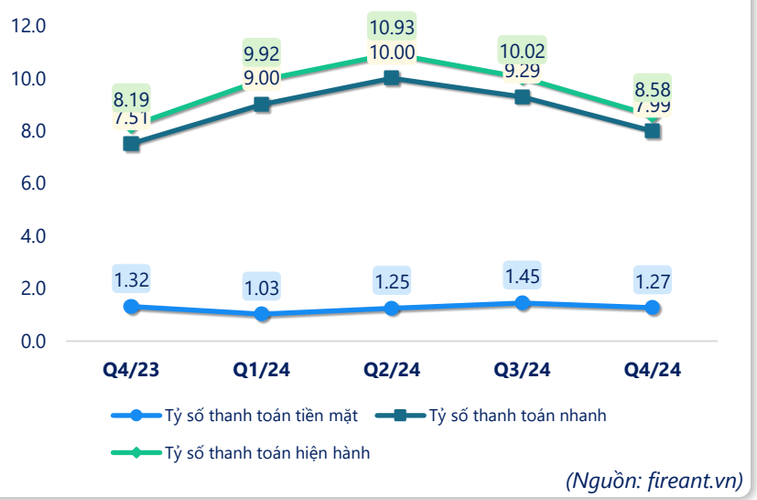
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



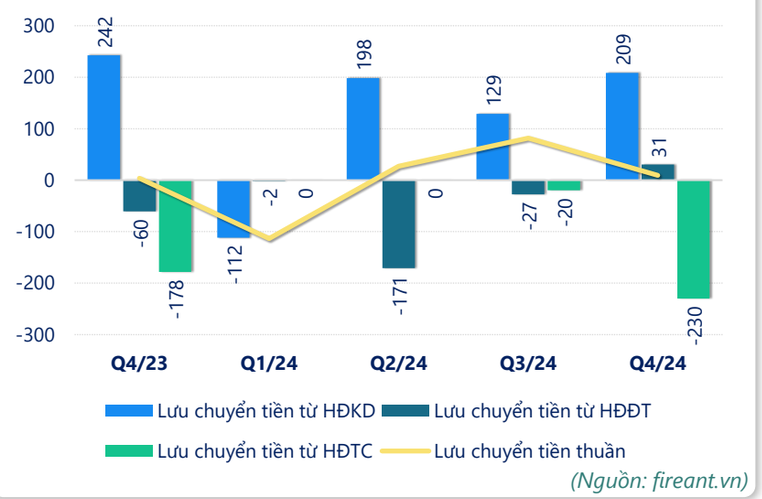
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,483**	**4,258**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,195	2,006	9.4%
Tiền và tương đương tiền	326	320	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,545	1,303	18.5%
Phải thu ngắn hạn	88.2	108	-18.6%
Hàng tồn kho	151	164	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	86.5	111	-22.1%
Tài sản dài hạn	**2,288**	**2,252**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	3.60	3.53	1.9%
Tài sản cố định	1,381	1,380	0.0%
Bất động sản đầu tư	129	140	-7.9%
Tài sản dở dang	222	218	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	170	119	42.4%
Tài sản dài hạn khác	**383**	**392**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,228	1,204	2.0%
Nợ ngắn hạn	**256**	**239**	**7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.79	5.34	8.3%
Nợ dài hạn	972	965	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,255**	**3,054**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**3,260**	**3,059**	**6.6%**
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.94**	**-4.88**	**-1.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	407	187	233	348	457
Giá vốn hàng bán	296	105	186	266	280
Lợi nhuận gộp	111	81.7	47.3	82.1	177
Doanh thu HĐTC	32.5	21.6	24.4	21.4	30.6
Chi phí TC	2.73	2.19	0.25	3.37	3.66
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.78	3.91	4.76	4.92	6.50
Chi phí QLDN	33.0	16.7	19.8	29.0	45.2
LN thuần từ HĐKD	100	80.4	46.9	66.1	152
Lợi nhuận khác	11.9	4.70	44.4	3.74	4.19
LN trước thuế	112	85.1	91.3	69.9	156
Lợi nhuận sau thuế	97.6	62.2	79.5	61.2	141
LNST của CĐ cty mẹ	85.1	52.2	73.1	44.3	110

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	242	-112	198	129	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.5	-1.80	-171	-27.4	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-178	-0.11	-0.05	-19.7	-230
Tiền đầu kỳ	316	320	207	237	316
Lưu chuyển tiền thuần	**3.72**	**-113**	**27.2**	**81.6**	**9.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	0.60	3.11	-3.32	0.83
Tiền cuối kỳ	320	207	237	316	326

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic